CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Damsan

Ngày 31/12/2025	7,920 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	**-**	**-0.3%**

DT thuần
Q4/25
616
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 186| 43.3%
YoY: ▲ 134| 27.8%

LN thuần
Q4/25
45.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5| 47.4%
YoY: ▲ 4.50| 11.1%

LN sau thuế
Q4/25
36.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1| 38.2%
YoY: ▲ 3.70| 11.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
7.8%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE
2025
9.9%
YoY: +/-▲ 4.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,625 - 9,760
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	605
Số lượng CPLH (CP)	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,220
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.31
EPS	1,283
P/E	6.2

DT thuần
2025
1,848
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 219| 13.5%

LN thuần
2025
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.7| 150%

LN sau thuế
2025
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.9| 95.2%

Cơ cấu sở hữu

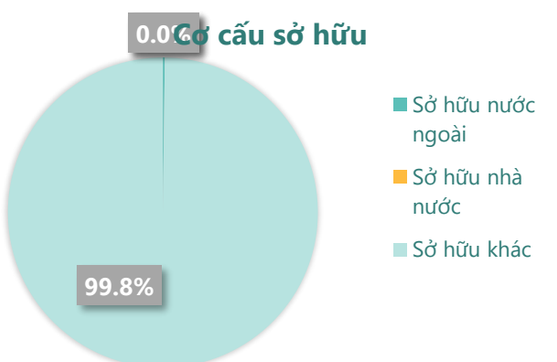

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

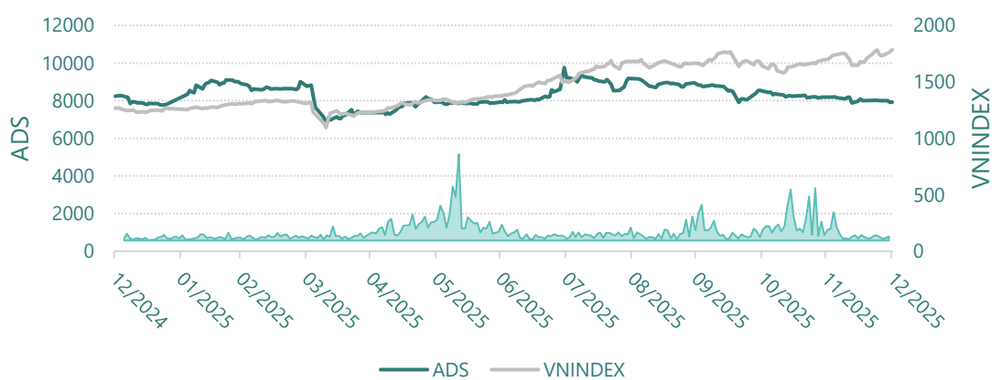

Cơ cấu cổ đông

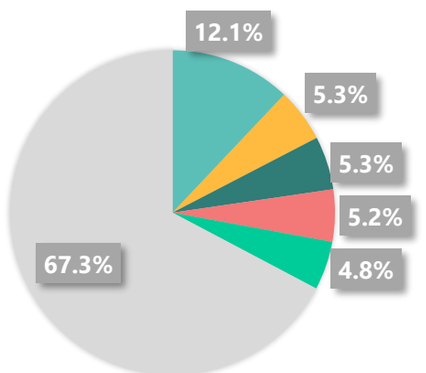

- Vũ Huy Đông (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Đức Tuấn
- Đỗ Đức Khang
- Đỗ Văn Khôi (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Kim Thu
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

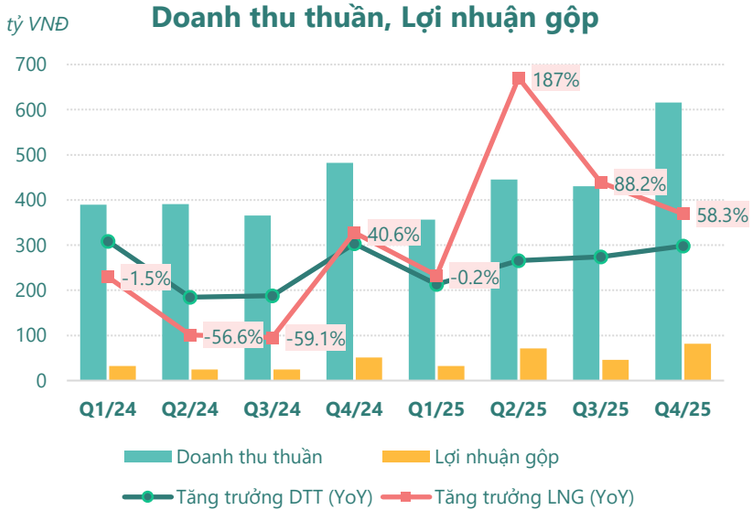

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

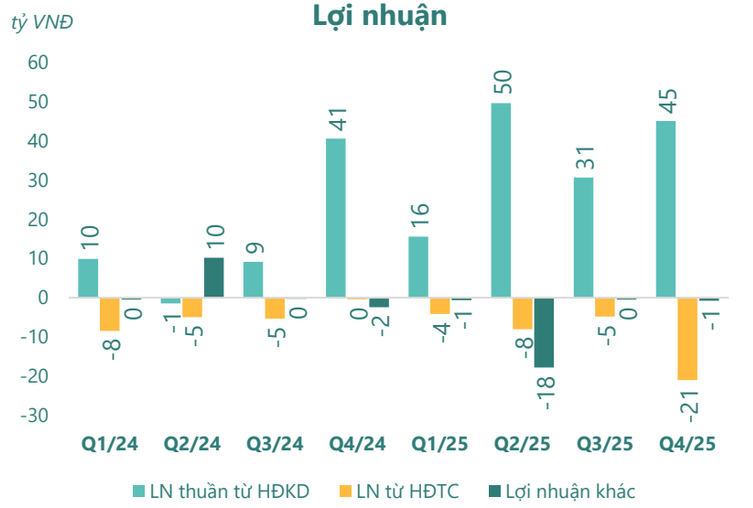

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

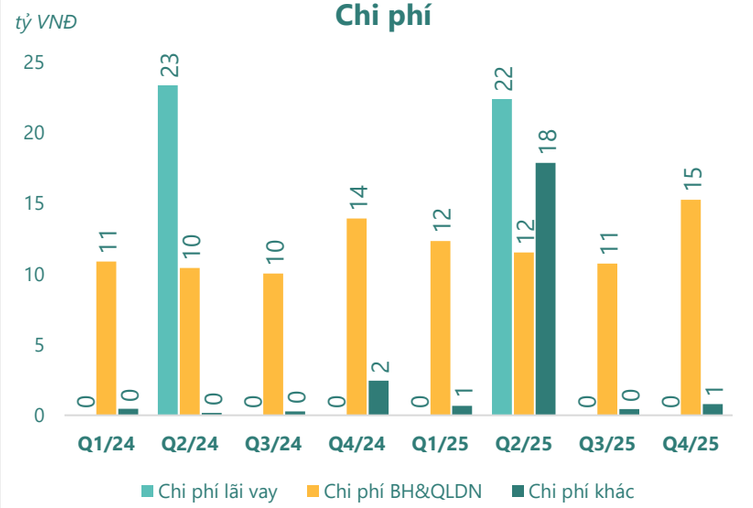

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

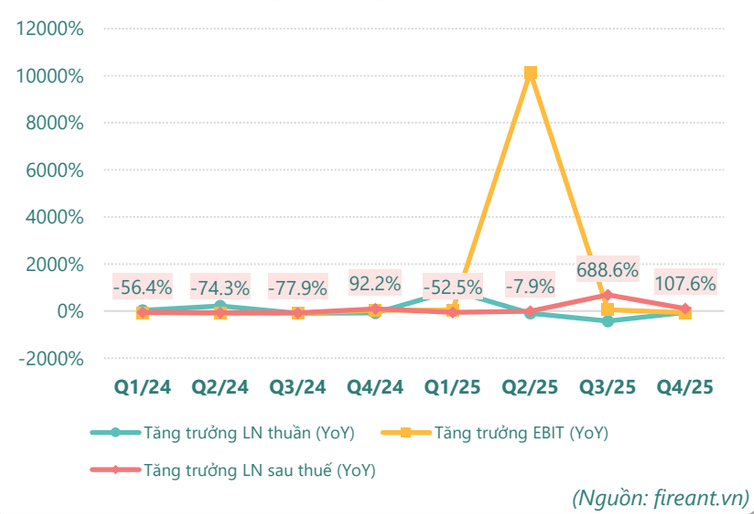

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

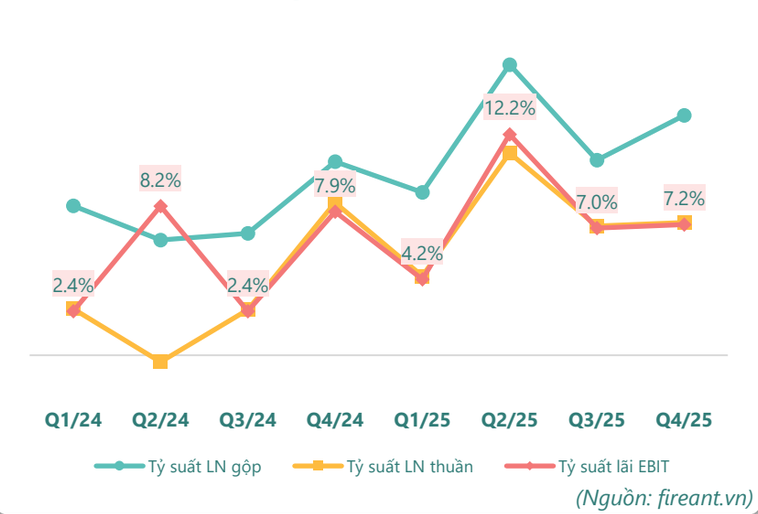

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

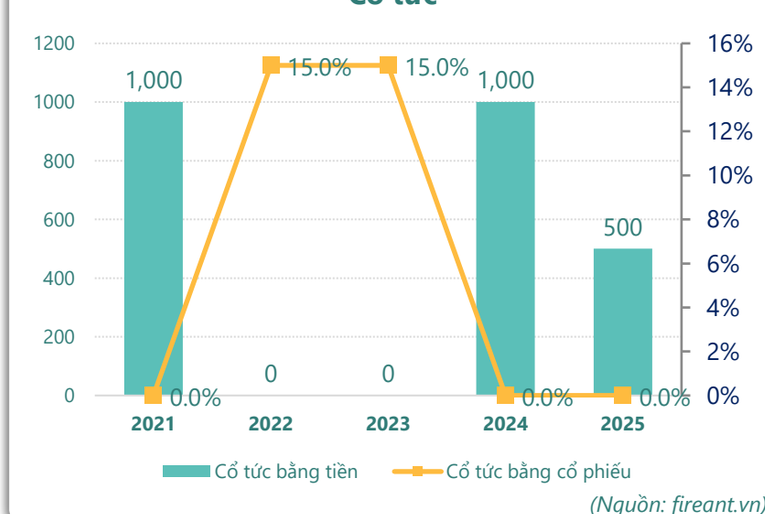

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

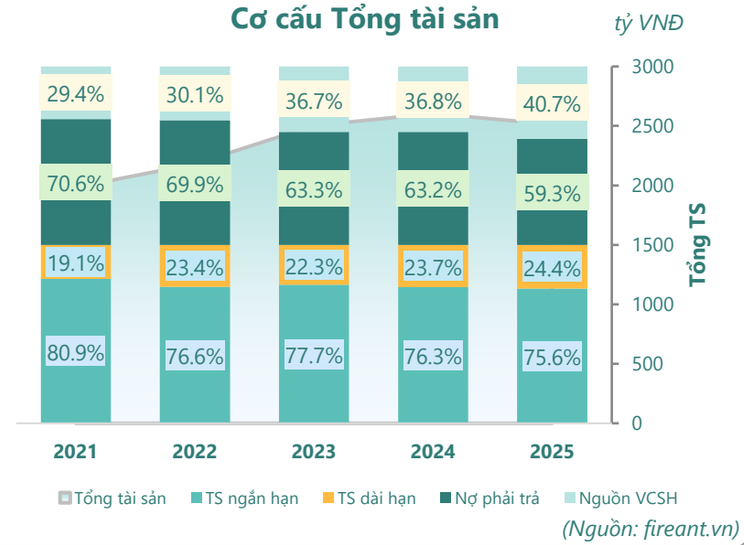

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

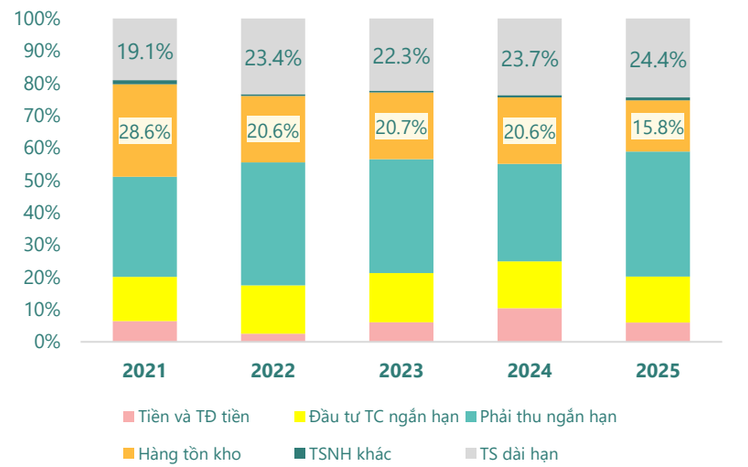

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

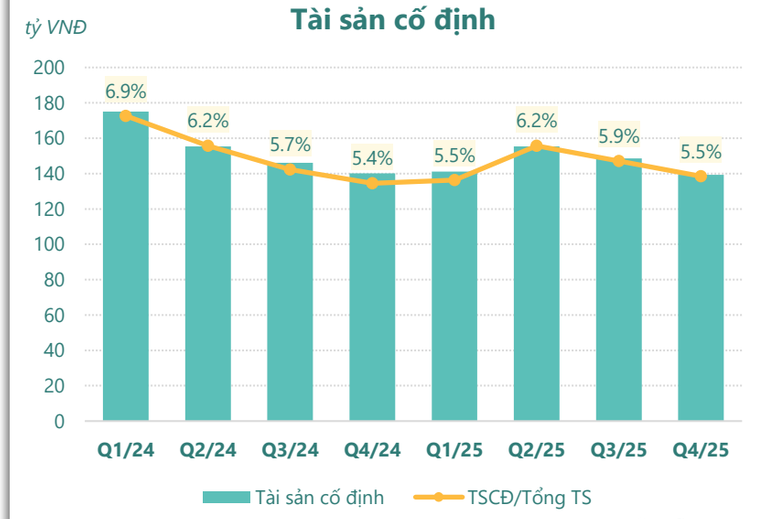

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

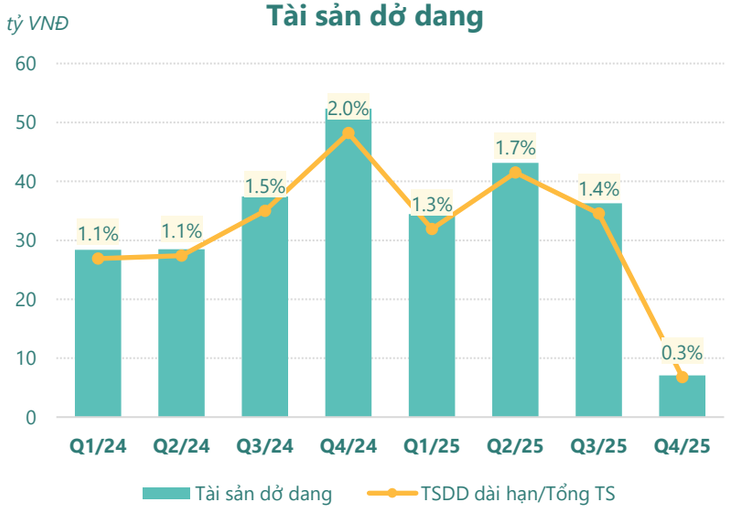

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

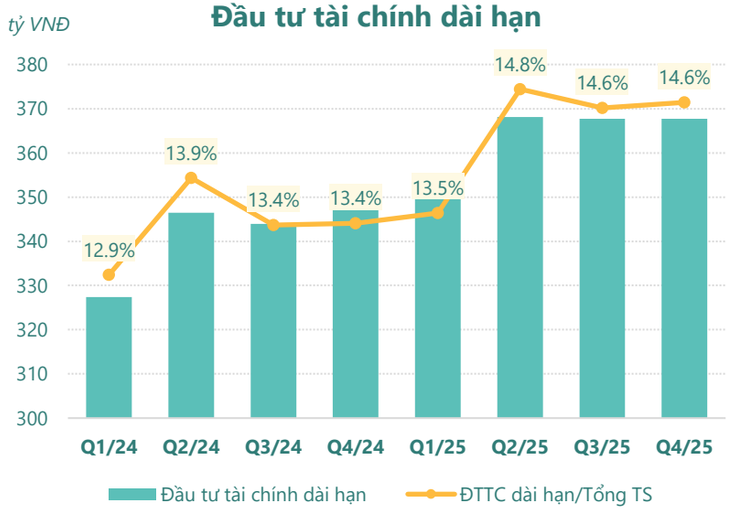

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

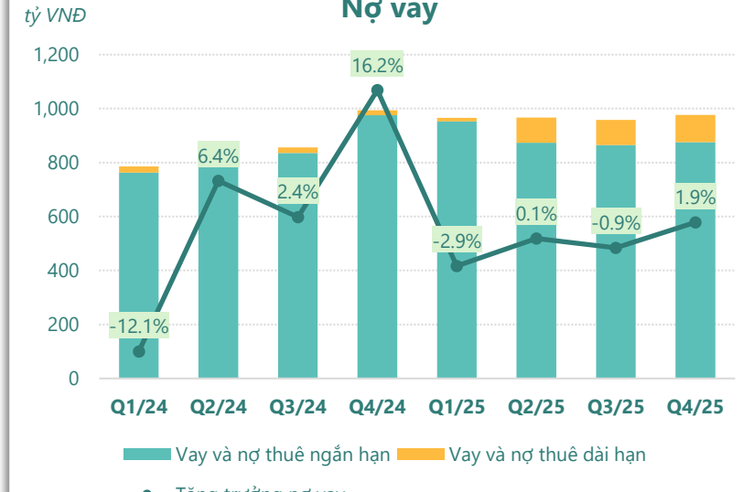

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

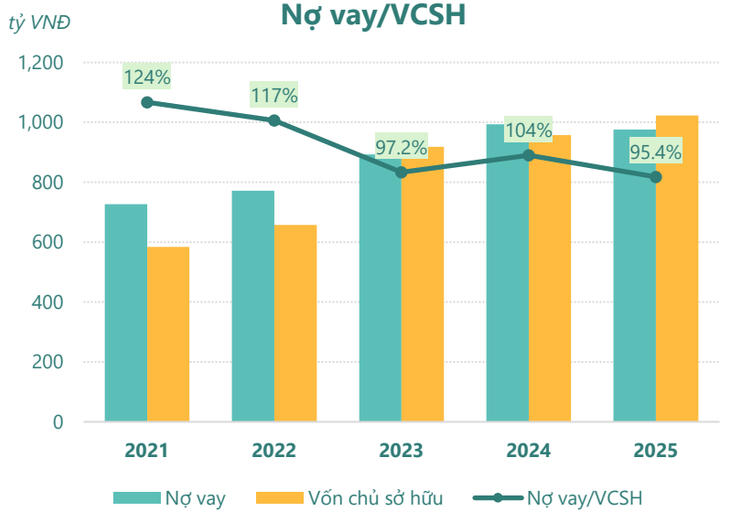

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

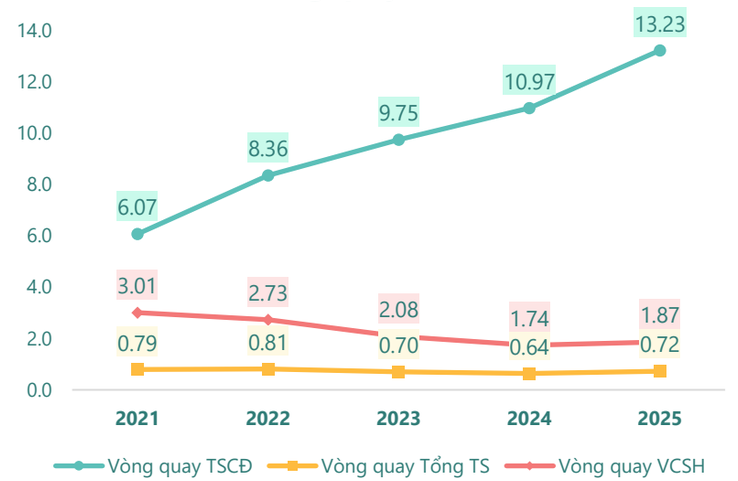

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

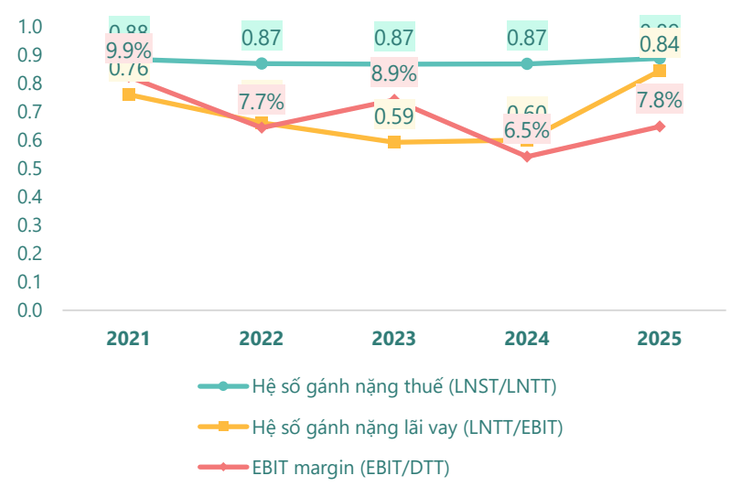

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

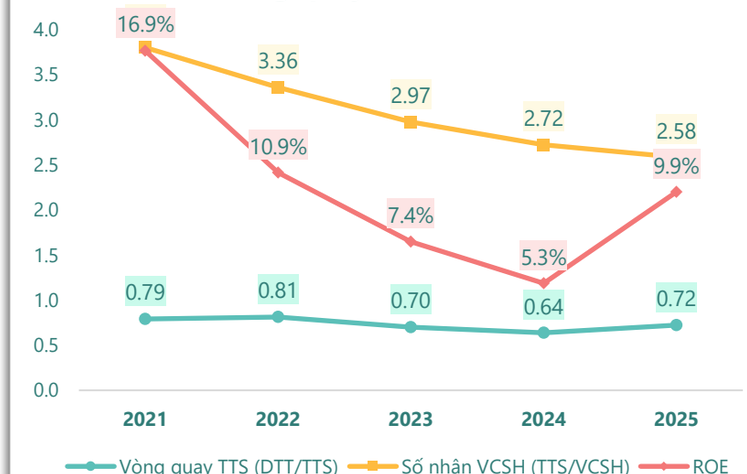

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

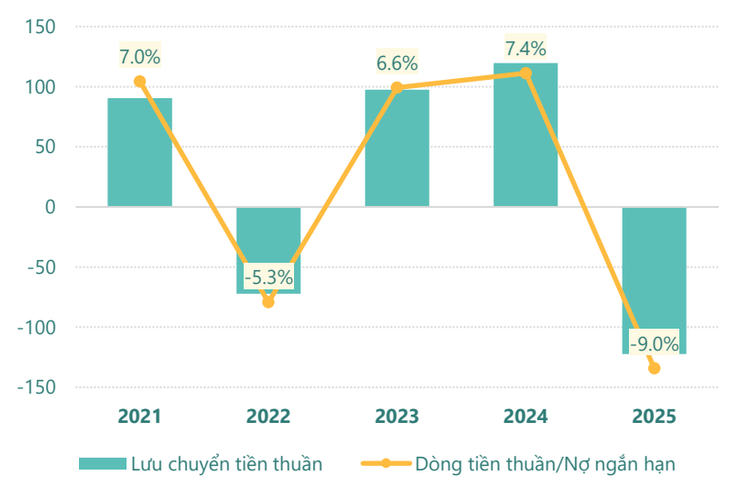

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**616**	**482**	**27.8%**	**1,848**	**1,629**	**13.5%**
Giá vốn hàng bán	535	431	24.0%	1,617	1,495	8.2%
Lợi nhuận gộp	81.4	51.4	58.4%	231	134	72.9%
Doanh thu HĐTC	3.64	8.48	-57.1%	26.0	30.9	-15.9%
Chi phí TC	24.7	8.91	177%	64.0	51.7	23.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		22.4	42.3	-47.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**3.53**	**-100%**	**-2.18**	**-8.69**	**74.9%**
Chi phí bán hàng	3.16	3.25	-2.6%	13.5	11.5	17.5%
Chi phí QLDN	**12.1**	**10.7**	**13.2%**	**36.4**	**36.2**	**0.5%**
LN thuần từ HĐKD	45.1	40.6	11.1%	141	56.3	150%
Lợi nhuận khác	**-0.77**	**-2.44**	**68.3%**	**-19.7**	**7.18**	**-374%**
LN trước thuế	44.3	38.1	16.3%	121	63.5	90.9%
Lợi nhuận sau thuế	**36.5**	**32.8**	**11.2%**	**108**	**55.1**	**95.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.5**	**29.1**	**22.0%**	**98.0**	**50.1**	**95.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	230	12.7	-114	-37.7	-63.2	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.48	-104	-9.14	123	-14.2	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-150	270	-28.4	-36.5	105	-50.9
Tiền đầu kỳ	14.9	92.8	272	121	169	197
Lưu chuyển tiền thuần	**77.9**	**179**	**-151**	**48.6**	**27.3**	**-46.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0	0.02	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	92.8	272	121	169	197	150

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,514**	**2,604**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,901	1,987	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	150	272	-45.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	359	377	-4.8%
Phải thu ngắn hạn	972	784	24.1%
Hàng tồn kho	398	535	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	19.2	15.7%
Tài sản dài hạn	**614**	**617**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	139	140	-0.7%
Bất động sản đầu tư	86.7	20.4	326%
Tài sản dở dang	7.09	52.3	-86.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	350	5.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.2**	**53.8**	**-75.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,491	1,647	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**1,366**	**1,613**	**-15.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	875	980	-10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.7	85.1	-11.0%
Nợ dài hạn	125	33.3	276%
Vay và nợ thuê dài hạn	101	13.6	643%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,023**	**957**	**6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,023**	**957**	**6.9%**
Vốn điều lệ	764	764	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)